

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu
và Xây dựng Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh số 0103014768

ngày 1 tháng 12 năm 2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 23 tháng 10 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Đoàn Châu Phong	Thành viên
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thiết	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Doanh Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thân Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 22 tháng 7 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

A red circular stamp is located on the left side of the signature. The text inside the stamp, from top to bottom, reads: "M.S.D.N.0100105616-C", "TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM", and "Đ. ĐỒNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp and extends to the right.

Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh 50 về các khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty như sau:

- Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu “ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Trong đó, ý kiến kết luận về các vấn đề này làm phát sinh khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ.
- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cục Cảnh sát Kinh tế và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-139-HN



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.654.209.584.189	10.423.363.191.087
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	1.666.543.947.535	1.512.565.657.623
Tiền	111		796.675.711.975	921.149.924.270
Các khoản tương đương tiền	112		869.868.235.560	591.415.733.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		814.832.031.915	522.343.340.247
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	266.061.423	266.061.423
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9(a)	(195.279.530)	(174.557.392)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(b)	814.761.250.022	522.251.836.216
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.883.955.997.875	5.332.927.425.955
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	3.340.433.225.147	3.547.200.505.820
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		837.518.780.226	687.023.611.410
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11(a)	359.546.744.457	267.540.277.714
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	704.920.701.260	1.183.473.235.157
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(358.603.277.334)	(352.943.673.658)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		139.824.119	633.469.512
Hàng tồn kho	140	14	3.057.705.852.558	2.760.875.048.506
Hàng tồn kho	141		3.081.645.868.173	2.784.815.064.121
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.940.015.615)	(23.940.015.615)
Tài sản ngắn hạn khác	150		231.171.754.306	294.651.718.756
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.777.480.094	38.603.218.306
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		81.270.085.537	62.028.483.003
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	25(a)	40.610.221.838	33.142.879.788
Tài sản ngắn hạn khác	155		81.513.966.837	160.877.137.659

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.002.315.012.347	10.306.337.586.810
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.874.650.075.779	1.989.264.779.161
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	1.294.323.314	1.306.434.379
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11(b)	1.870.654.495.497	1.988.092.567.196
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	3.803.443.464	967.964.082
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13	(1.102.186.496)	(1.102.186.496)
Tài sản cố định	220		3.403.477.871.918	3.436.208.611.115
Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.321.872.375.222	3.346.371.087.707
<i>Nguyên giá</i>	222		5.425.261.368.439	5.341.252.580.703
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.103.388.993.217)	(1.994.881.492.996)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	16	32.815.176.296	33.998.895.099
<i>Nguyên giá</i>	225		82.888.155.680	82.888.155.680
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(50.072.979.384)	(48.889.260.581)
Tài sản cố định vô hình	227	17	48.790.320.400	55.838.628.309
<i>Nguyên giá</i>	228		54.975.839.950	61.618.880.001
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.185.519.550)	(5.780.251.692)
Bất động sản đầu tư	230	18	1.117.645.672.247	1.165.757.097.042
<i>Nguyên giá</i>	231		1.552.523.153.084	1.540.645.371.665
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(434.877.480.837)	(374.888.274.623)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.986.963.305.753	1.952.568.355.771
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	19	653.215.909.361	563.610.527.656
Xây dựng cơ bản dở dang	242	20	1.333.747.396.392	1.388.957.828.115
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.297.636.138.865	1.464.588.990.739
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	9(c)	1.001.823.931.515	1.012.159.835.330
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(d)	274.025.102.967	288.876.669.170
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(d)	(58.412.895.617)	(66.447.513.761)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(b)	80.200.000.000	230.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		321.941.947.785	297.949.752.982
Chi phí trả trước dài hạn	261	21	179.126.921.418	149.635.368.499
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	22	84.172.759.734	86.378.481.438
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.591	590.787.590
Lợi thế thương mại	269	23	58.115.106.042	61.345.115.455
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.656.524.596.536	20.729.700.777.897

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.574.615.987.715	13.401.533.031.217
Nợ ngắn hạn	310		9.619.538.222.917	9.887.107.738.494
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24	2.166.358.193.451	2.438.990.657.230
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.922.742.677.182	1.710.328.280.395
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25(b)	285.776.743.521	422.476.398.660
Phải trả người lao động	314		81.122.845.149	144.078.340.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26(a)	1.036.536.951.282	1.103.789.407.758
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	27(a)	170.459.221.345	184.573.604.811
Phải trả ngắn hạn khác	319	28(a)	1.260.348.266.145	1.608.604.752.879
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29(a)	2.660.129.146.484	2.246.146.848.227
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30(a)	3.480.086.388	7.441.321.595
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31	32.584.091.970	20.678.126.445
Nợ dài hạn	330		3.955.077.764.798	3.514.425.292.723
Phải trả người bán dài hạn	331	24	281.958.000	281.958.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.010.741.739.069	172.902.305.923
Chi phí phải trả dài hạn	333	26(b)	84.810.676.380	78.311.973.105
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	27(b)	704.414.203.235	966.277.514.494
Phải trả dài hạn khác	337	28(b)	12.593.770.750	13.030.681.482
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29(b)	1.931.577.325.523	2.071.347.029.993
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	286.495.933	302.287.879
Dự phòng phải trả dài hạn	342	30(b)	210.371.595.908	211.971.541.847

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.081.908.608.821	7.328.167.746.680
Vốn chủ sở hữu	410	32	6.892.723.730.105	7.072.844.126.346
Vốn cổ phần	411	33	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.485.624.753	4.479.904.715
Quỹ đầu tư và phát triển	418	35	515.931.548.619	514.723.776.677
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.460.665.008	3.303.640.664
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.223.028.673	347.461.010.369
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		94.799.228	38.531.809.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		192.128.229.445	308.929.200.613
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.404.411.231.052	1.430.664.161.921
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		189.184.878.716	255.323.620.334
Nguồn kinh phí	431		189.184.878.716	255.323.620.334
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.656.524.596.536	20.729.700.777.897

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Trần Minh Toàn
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng




Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37	3.246.020.051.618	3.243.980.063.343
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	37	553.942.900	234.644.878
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	37	3.245.466.108.718	3.243.745.418.465
Giá vốn hàng bán	11	38	2.677.307.133.074	2.724.339.539.471
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		568.158.975.644	519.405.878.994
Doanh thu hoạt động tài chính	21	39	70.467.268.204	153.821.986.088
Chi phí tài chính	22	40	150.016.586.705	196.985.929.266
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>139.572.792.313</i>	<i>173.799.559.323</i>
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		21.060.361.990	(6.478.878.240)
Chi phí bán hàng	25	41	20.072.819.825	22.082.289.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42	198.692.843.065	218.163.776.248
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		290.904.356.243	229.516.991.444
Thu nhập khác	31	43	19.743.768.469	20.601.701.564
Chi phí khác	32	44	13.597.092.482	9.882.682.127
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		6.146.675.987	10.719.019.437
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		297.051.032.230	240.236.010.881
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46	20.628.252.434	13.024.292.833
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	46	2.189.929.758	(70.234.679)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		274.232.850.038	227.281.952.727

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)			274.232.850.038	227.281.952.727
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		192.128.229.445	188.651.401.154
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		82.104.620.593	38.630.551.573
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	47	435	427

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Trần Minh Toàn
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng




Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		297.051.032.230	240.236.010.881
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		194.857.968.091	249.688.172.164
Các khoản dự phòng	03		(6.315.527.537)	1.562.418.238
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.634.018.952	(49.070.544.031)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(100.242.194.298)	(39.124.826.577)
Chi phí lãi vay	06		139.572.792.313	173.799.559.323
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		540.558.089.751	577.090.789.998
Biến động các khoản phải thu	09		625.903.527.116	29.704.225.807
Biến động hàng tồn kho	10		(320.432.537.135)	(221.887.731.616)
Biến động các khoản phải trả	11		(491.204.466.920)	(60.291.525.685)
Biến động chi phí trả trước	12		(18.665.814.707)	(13.820.140.435)
			336.158.798.105	310.795.618.069
Tiền lãi vay đã trả	14		(55.942.249.746)	(24.563.650.835)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.926.963.658)	(44.533.373.977)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	21.108.999.702
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(106.675.201.284)	(41.129.379.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.614.383.417	221.678.213.933

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(153.386.541.401)	(179.015.241.383)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		15.388.337.764	22.027.906.222
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(338.309.529.670)	(570.423.866.871)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		169.653.529.000	253.929.026.317
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(29.520.476.797)	(46.017.088.400)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		56.378.188.785	174.291.318.426
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		60.632.898.513	94.145.079.463
Khoản tiền thuần thu được từ việc bán công ty con			-	10.594.556.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(219.163.593.806)	(240.468.309.504)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	31		-	17.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		2.391.152.786.019	1.701.810.524.941
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.095.860.475.919)	(1.891.111.672.042)
Tiền trả cổ tức	36		(56.804.766.471)	(19.547.962.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		238.487.543.629	(191.849.109.431)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		153.938.333.240	(210.639.205.002)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8	1.512.565.657.623	1.455.605.215.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39.956.672	2.014.350
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8	1.666.543.947.535	1.244.968.024.731

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Trần Minh Toàn
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng




Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm hợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các loại hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 26 công ty con (1/1/2016: 26 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2016		1/1/2016	
			% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	55,14	55,14	55,14	55,14
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	51,23	51,23	51,23	51,23
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Hà Nội	Xây dựng các công trình công nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 (*)	Hà Nội	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	36,00	36,00	36,00	36,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	54,33	54,33	54,33	54,33
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Đà Nẵng	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	73,59	73,59	73,59	73,59
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Hà Nội	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	52,60	52,60	52,60	52,60
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	Nghệ An	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	51,93	51,93	51,93	51,93
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	Khánh Hòa	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	82,16	82,16	82,16	82,16
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Quảng Nam	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Đồng Tháp	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	57,33	86,55	57,33	86,55
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	76,33	78,35	76,33	78,35
Công ty Cổ phần VIMECO	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	51,40	51,40	51,40	51,40
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	76,25	77,15	76,25	77,15
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	51,00	51,00	51,00	51,00

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2016		1/1/2016	
			% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Đắc Lắc	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	56,90	56,90	56,90	56,90
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	75,00	85,26	75,00	85,26
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	51,00	52,33	51,00	52,33
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	53,56	53,56	53,56	53,56
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	Hà Nội	Quản lý dự án, giám sát thi công, đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	70,00	70,00	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	55,00	55,00	55,00	55,00
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	Hòa Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,00	51,20	51,00	51,20
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	95,51	96,52	95,51	96,52
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	59,12	59,12	59,12	59,12
Công ty Cổ phần Bất động sản An Thịnh	Hà Nội	Kinh doanh BĐS	99,99	99,99	99,99	99,99

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 thấp hơn 50%. Tuy nhiên, Tổng Công ty chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 và có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 vẫn được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết và 2 công ty liên doanh (1/1/2016: 9 công ty liên kết và 2 công ty liên doanh) (Thuyết minh 9(c)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có 7.235 nhân viên (1/1/2016: 8.568 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của các dự án bất động sản và công trình xây lắp được tính theo phương pháp đích danh, giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dự án bất động sản, giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các nhóm hàng tồn kho khác, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	2 – 10 năm

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(n) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các công ty con trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các công ty con và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tổng Công ty và các công ty con trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán..

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã được chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây lắp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất công nghiệp; và
- Dịch vụ thương mại.

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016					
Doanh thu thuần của bộ phận	3.377.609.721.632	610.279.500.888	80.458.700.478	(822.881.814.280)	3.245.466.108.718
Kết quả kinh doanh của bộ phận	278.719.627.126	271.828.836.172	17.522.146.891	88.365.455	568.158.975.644
Chi phí không phân bổ					(218.765.662.890)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					349.393.312.754
Doanh thu hoạt động tài chính					70.467.268.204
Chi phí tài chính					(150.016.586.705)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					21.060.361.990
Lợi nhuận khác					6.146.675.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(22.818.182.192)
Lợi nhuận thuần sau thuế					274.232.850.038

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015					
Doanh thu thuần của bộ phận	3.221.516.069.920	540.355.073.314	86.376.453.846	(604.502.178.615)	3.243.745.418.465
Kết quả kinh doanh của bộ phận	232.315.261.133	214.894.965.754	22.134.422.296	50.061.229.811	519.405.878.994
Chi phí không phân bổ					(240.246.066.132)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					279.159.812.862
Doanh thu hoạt động tài chính					153.821.986.088
Chi phí tài chính					(196.985.929.266)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					(6.478.878.240)
Lợi nhuận khác					10.719.019.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(12.954.058.154)
Lợi nhuận thuần sau thuế					227.281.952.727

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
30/6/2016					
Tài sản của bộ phận	16.827.728.576.072	3.522.359.677.987	1.716.704.536.429	(2.412.092.125.467)	19.654.700.665.021
Khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	1.680.937.412.866	-	6.553.320.000	(685.666.801.351)	1.001.823.931.515
Tổng tài sản	18.508.665.988.938	3.522.359.677.987	1.723.257.856.429	(3.097.758.926.818)	20.656.524.596.536
Nợ phải trả của bộ phận	11.359.606.357.544	2.189.212.370.863	1.424.811.665.119	(1.399.014.405.811)	13.574.615.987.715
Tổng nợ phải trả	11.359.606.357.544	2.189.212.370.863	1.424.811.665.119	(1.399.014.405.811)	13.574.615.987.715

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Chi tiêu vốn	91.433.265.578	60.383.220.066	13.323.899.579	(11.753.843.822)	153.386.541.401
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	44.857.687.913	92.354.967.739	3.532.138.689	(7.465.019.125)	133.279.775.216
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính	-	1.183.718.803	-	-	1.183.718.803
Khấu hao tài sản cố định vô hình	70.676.821	266.208.294	154.875.024	(86.492.281)	405.267.858
Khấu hao bất động sản đầu tư	55.082.417.926	-	4.906.788.288	-	59.989.206.214

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
30/6/2015					
Tài sản của bộ phận	18.905.706.513.507	3.475.729.455.146	1.623.695.443.476	(2.666.341.963.897)	21.338.789.448.232
Khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	1.651.840.036.535	-	6.553.320.000	(535.375.240.122)	1.123.018.116.413
Tổng tài sản	20.557.546.550.042	3.475.729.455.146	1.630.248.763.476	(3.201.717.204.019)	22.461.807.564.645
Nợ phải trả của bộ phận	13.220.656.098.230	2.339.438.935.046	1.328.195.967.519	(1.566.906.542.943)	15.321.384.457.852
Tổng nợ phải trả	13.220.656.098.230	2.339.438.935.046	1.328.195.967.519	(1.566.906.542.943)	15.321.384.457.852

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015

Chi tiêu vốn	52.228.090.047	120.244.783.262	6.542.368.074	-	179.015.241.383
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	66.615.687.605	97.817.386.351	3.884.861.704	(6.112.704.274)	162.205.231.386
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính	-	1.739.145.197	-	-	1.739.145.197
Khấu hao tài sản cố định vô hình	187.251.700	222.776.003	129.780.563	-	539.808.266
Khấu hao bất động sản đầu tư	80.456.825.762	-	3.590.433.983	334.434.100	84.381.693.845

Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tổng Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	31.021.336.008	36.555.147.006
Tiền gửi ngân hàng	765.565.635.388	791.869.557.621
Tiền đang chuyển	88.740.579	92.725.219.643
Các khoản tương đương tiền (*)	869.868.235.560	591.415.733.353
	1.666.543.947.535	1.512.565.657.623

(*) Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 77,7 tỷ VND (1/1/2016: Không) tại các công ty con của Tổng Công ty đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con này (Thuyết minh 29(a)).

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc VND	30/6/2016 Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	1/1/2016 Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu ITA	260.698.152	68.112.000	192.586.152	260.698.152	88.704.000	171.994.152
Cổ phiếu CTN	1.828.825	60.000	1.768.825	1.828.825	150.000	1.678.825
Cổ phiếu VTV	1.695.162	2.613.600	-	1.695.162	1.694.000	1.162
Cổ phiếu SNG	1.284.226	489.600	794.626	1.284.226	556.800	727.426
Cổ phiếu KDC	325.927	196.000	129.927	325.927	170.100	155.827
Cổ phiếu HPG	229.131	316.800	-	229.131	233.600	-
	266.061.423	71.788.000	195.279.530	266.061.423	91.508.500	174.557.392

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng cách tham chiếu đến giá thực tế - trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính, và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	814.761.250.022	814.761.250.022	522.251.836.216	522.251.836.216
<hr/>				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	80.200.000.000	(*)	230.000.000.000	(*)
<hr/>				

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

		30/6/2016			1/1/2016		
	Địa chỉ	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hà Nội	29,19	29,19	147.822.887.640	29,19	29,19	165.800.604.058
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	46,43	48,53	24.029.935.367	46,43	48,53	26.276.101.602
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (*)	Hà Nội	-	-	-	36,00	36,00	39.315.715.234
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00	30,00	163.509.827.640	30,00	30,00	115.999.415.077
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hải Dương	30,36	40,48	-	30,36	40,48	-
▪ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (**)	Hà Nội	35,25	37,00	388.584.070.635	35,25	37,00	399.280.901.167
▪ Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Hà Nội	35,39	35,39	12.795.290.625	10,24	10,67	4.508.261.728
▪ Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	20,09	20,09	105.452.632.107	20,09	20,09	87.430.493.000
▪ Công ty Cổ phần Vipaco	Hà Nội	30,35	38,96	-	30,35	38,96	-
				842.194.644.014			838.611.491.866
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh							
▪ Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00	50,00	42.777.111.879	50,00	50,00	45.871.291.443
▪ Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	Hà Nội	29,00	29,00	116.852.175.622	29,00	29,00	127.677.052.021
				159.629.287.501			173.548.343.464
				1.001.823.931.515			1.012.159.835.330

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ 2.880.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Vinaconex 6 cho 42 cá nhân.
- (**) Báo cáo tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có số dư tiền gửi tại một công ty tài chính với số tiền là 79 tỷ VND và số dư trái phiếu doanh nghiệp với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND đã đáo hạn trên một năm.

Theo Điều 24.4 – Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”), đối với một số khoản nợ phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (ngày 1 tháng 6 năm 2013), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, khả năng, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ này theo hướng dẫn của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL (“Công văn 126”) ngày 7 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 149/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL (“Công văn 149”) ngày 28 tháng 5 năm 2014 tới NHNN đề xuất phương án trích lập dự phòng cụ thể cho hai khoản này. Ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó đề nghị Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel khẩn trương hoàn thiện phương án tái cơ cấu và NHNN sẽ xem xét xử lý kiến nghị của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel trong tổng thể phương án tái cơ cấu đến năm 2015 của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đã gửi dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên lên NHNN.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel vẫn chưa nhận được hướng dẫn cụ thể từ NHNN nên việc trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên đang được thực hiện theo Công văn 126 và Công văn 149.

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng số cổ phần mà Tổng Công ty nắm giữ tại Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel cho một bên thứ ba, với giá chuyển nhượng cao hơn mệnh giá mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để hoàn thiện quá trình chuyển nhượng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty không cần ghi giảm giá trị đầu tư vào công ty liên kết liên quan đến vấn đề nêu trên.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016 VND		1/1/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	52.761.753.930	21.702.896.896	52.761.753.930	26.244.040.514
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty TNHH VINA SANWA	25.005.670.788	4.823.150.879	25.005.670.788	6.113.583.142
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	-	17.663.275.000	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Việt Nam	16.560.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	14.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 15	6.498.369.125	6.498.369.125	6.498.369.125	6.498.369.125
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	4.978.080.000	-	4.978.080.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	3.450.000.000	-
Các đơn vị khác	56.107.954.124	10.888.478.717	58.719.520.327	13.091.520.980
	274.025.102.967	58.412.895.617	288.876.669.170	66.447.513.761

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong năm số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và (ii) đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	773.894.790.855	775.363.392.172
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	254.990.637.986	227.437.934.106
Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	65.599.170.496	32.034.146.617
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	36.886.514.826	54.708.215.200
Văn phòng Đại diện Ngân hàng Công thương tại Đà Nẵng	36.901.169.802	51.571.888.802
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	34.594.536.477	49.594.536.477
Tập đoàn Điện lực – Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5	5.909.140.884	82.481.323.217
Các khách hàng khác	2.044.422.315.496	2.186.786.231.969
	3.341.727.548.461	3.548.506.940.199

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngắn hạn	3.340.433.225.147	3.547.200.505.820
Dài hạn	1.294.323.314	1.306.434.379
	3.341.727.548.461	3.548.506.940.199

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	773.894.790.855	775.363.392.172
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	36.886.514.826	54.708.215.200
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	29.942.239.997	29.942.239.997
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vinaconex	90.607.456	8.460.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	36.805.730	13.801.227
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	685.592
	840.850.958.864	860.036.794.188

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

11. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	5.057.768.353
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	3.568.358.055	8.372.107.689
Công ty Vikowa Liên doanh	2.244.393.380	2.244.393.380
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	-	6.477.529.000
Cho các bên khác vay	74.607.075.709	105.453.408.569
	89.882.928.538	132.010.540.032
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	269.663.815.919	135.529.737.682
	359.546.744.457	267.540.277.714

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả		
- Công ty liên kết	2.004.750.000.000	1.967.329.537.474
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng		
Vinaconex – Công ty liên kết	135.568.311.416	156.292.767.404
	<hr/>	<hr/>
	2.140.318.311.416	2.123.622.304.878
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(269.663.815.919)	(135.529.737.682)
	<hr/>	<hr/>
	1.870.654.495.497	1.988.092.567.196
	<hr/>	<hr/>

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu các tổ đội thi công	265.170.921.888	274.366.308.702
Phải thu về lãi cho vay	84.666.491.941	52.974.598.349
Tạm ứng cho người lao động	69.536.096.855	58.291.063.419
Phải thu về cổ tức	6.671.954.455	27.728.400.570
Phải thu ngắn hạn khác	278.875.236.121	770.112.864.117
	<hr/>	<hr/>
	704.920.701.260	1.183.473.235.157
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ký quỹ dài hạn	3.803.443.464	967.964.082
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2016			Thời gian quá hạn	1/1/2016		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty cổ phần Vinaconex 45	Trên 3 năm	10.735.093.440	10.706.315.560	28.777.880	Trên 3 năm	10.706.315.560	10.706.315.560	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Kinh Doanh Khoáng Sản Vinaconex	Trên 3 năm	8.063.337.553	8.063.337.553	-	Trên 3 năm	8.063.337.553	8.063.337.553	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 34	Trên 3 năm	7.000.000.000	7.000.000.000	-	Trên 3 năm	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Công ty V.kowa Liên Doanh	Trên 3 năm	6.870.498.520	6.870.498.520	-	Trên 3 năm	6.870.498.520	6.870.498.520	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	Trên 1 năm	7.041.798.295	6.853.795.004	188.003.291	Trên 1 năm	8.041.798.295	6.853.795.004	1.188.003.291
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 tạm ứng cho các đội xây dựng	Trên 3 năm	6.554.427.848	6.554.427.848	-	Trên 3 năm	6.554.427.848	6.554.427.848	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Đệt Minh Khai	Trên 3 năm	5.435.000.000	5.435.000.000	-	Trên 3 năm	14.435.000.000	14.435.000.000	-
Công ty Thủy điện Bản Chát	Dưới 3 năm	8.733.682.192	4.785.549.456	3.948.132.736	Dưới 3 năm	8.733.682.192	4.785.549.456	3.948.132.736
Công ty Cổ phần Consevco 6	Trên 1 năm	11.251.176.023	4.611.470.409	6.639.705.614	Trên 1 năm	11.621.176.023	3.486.352.807	8.134.823.216
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	Trên 3 năm	4.260.171.975	4.260.171.975	-	Trên 3 năm	4.260.171.975	4.260.171.975	-
Các khoản phải thu khác		357.725.597.971	294.564.897.505	63.160.700.466		324.006.163.147	281.030.411.431	42.975.751.716
		<u>433.670.783.817</u>	<u>359.705.463.830</u>	<u>73.965.319.987</u>		<u>410.292.571.113</u>	<u>354.045.860.154</u>	<u>56.246.710.959</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			358.603.277.334				352.943.673.658	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			<u>1.102.186.496</u>				<u>1.102.186.496</u>	

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác quá hạn căn cứ vào thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.180.062.383	-	2.164.749.558	-
Nguyên vật liệu	72.495.321.296	3.493.277.233	68.042.732.241	3.493.277.233
Công cụ và dụng cụ	24.776.512.636	-	26.366.226.660	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	2.953.130.603.078	19.449.061.552	2.657.873.555.865	19.449.061.552
Thành phẩm	25.914.125.389	372.642.689	27.230.717.316	372.642.689
Hàng hóa	2.927.702.343	625.034.141	2.915.541.433	625.034.141
Hàng gửi đi bán	221.541.048	-	221.541.048	-
	3.081.645.868.173	23.940.015.615	2.784.815.064.121	23.940.015.615

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự án Chung cư CT4	442.147.637.781	243.902.523.808
Dự án Kim Văn - Kim Lũ	328.681.581.188	311.506.113.206
Công trình tòa nhà C36 Kim Văn - Kim Lũ	279.165.892.095	193.686.536.601
Dự án Đầu tư Khu đô thị mới Nghi Phú	119.313.149.372	134.638.827.770
Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	106.321.262.372	96.202.910.539
Dự án Quang Minh	52.061.348.741	48.084.716.225
Dự án Bảo tàng Hà Nội	50.696.561.189	80.345.134.224
Dự án DSK	43.409.329.751	57.227.205.268
Khu đô thị thành phố giao lưu	41.542.143.961	84.654.106.533
Các dự án khác	1.489.791.696.628	1.407.625.481.691
	<hr/> 2.953.130.603.078	<hr/> 2.657.873.555.865 <hr/>

Trong chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 328.682 triệu VND (1/1/2016: 872.427 triệu VND) tại các công ty con của Tổng Công ty được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của các công ty con này (Thuyết minh 29(b)(i)).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.188.971.423.561	17.891.685.271	1.480.224.381.479	629.560.111.458	24.604.978.934	5.341.252.580.703
Tăng trong kỳ	2.610.527.209	510.302.087	63.493.523.652	8.673.674.500	1.378.252.818	76.666.280.266
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.282.644.289	-	6.412.216.028	25.396.494.756	2.412.702.727	37.504.057.800
Thanh lý	(928.094.205)	-	(21.916.309.132)	(6.304.714.630)	(91.977.818)	(29.241.095.785)
Giảm khác	-	-	-	(901.121.165)	(19.333.380)	(920.454.545)
Phân loại lại	9.260.552.632	514.030.209	(8.632.688.752)	(551.308.256)	(590.585.833)	-
Số dư cuối kỳ	3.203.197.053.486	18.916.017.567	1.519.581.123.275	655.873.136.663	27.694.037.448	5.425.261.368.439

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	791.190.360.297	14.091.201.041	762.108.730.859	407.603.671.101	19.887.529.698	1.994.881.492.996
Khấu hao trong kỳ	72.400.071.101	1.019.767.968	39.639.173.299	19.737.549.147	483.213.701	133.279.775.216
Thanh lý	(928.094.205)	-	(17.275.542.323)	(6.304.714.630)	(91.977.818)	(24.600.328.976)
Giảm khác	-	-	-	(152.612.639)	(19.333.380)	(171.946.019)
Phân loại lại	7.478.453.208	514.030.209	(7.025.645.303)	(403.636.367)	(563.201.747)	-
Số dư cuối kỳ	870.140.790.401	15.624.999.218	777.446.716.532	420.480.256.612	19.696.230.454	2.103.388.993.217
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.397.781.063.264	3.800.484.230	718.115.650.620	221.956.440.357	4.717.449.236	3.346.371.087.707
Số dư cuối kỳ	2.333.056.263.085	3.291.018.349	742.134.406.743	235.392.880.051	7.997.806.994	3.321.872.375.222

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 741.779 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 689.533 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.865.691 triệu VND (1/1/2016: 3.149.983 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 29(b)(i)).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.393.958.725	5.137.950.387	75.356.246.568	82.888.155.680
Phân loại lại	-	31.018.293	(31.018.293)	-
Số dư cuối kỳ	2.393.958.725	5.168.968.680	75.325.228.275	82.888.155.680
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.875.360.103	3.708.469.940	43.305.430.538	48.889.260.581
Khấu hao trong kỳ	51.533.672	187.418.266	944.766.865	1.183.718.803
Số dư cuối kỳ	1.926.893.775	3.895.888.206	44.250.197.403	50.072.979.384
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	518.598.622	1.429.480.447	32.050.816.030	33.998.895.099
Số dư cuối kỳ	467.064.950	1.273.080.474	31.075.030.872	32.815.176.296

Các công ty con của Tổng Công ty thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, các công ty con này có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 29(b)(ii)).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	58.781.162.867	2.837.717.134	61.618.880.001
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(6.643.040.051)	-	(6.643.040.051)
Số dư cuối kỳ	52.138.122.816	2.837.717.134	54.975.839.950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.428.009.463	2.352.242.229	5.780.251.692
Khấu hao trong kỳ	144.637.588	260.630.270	405.267.858
Số dư cuối kỳ	3.572.647.051	2.612.872.499	6.185.519.550
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	55.353.153.404	485.474.905	55.838.628.309
Số dư cuối kỳ	48.565.475.765	224.844.635	48.790.320.400

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 2.264 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.762 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 17.185 triệu VND (1/1/2016: 10.718 triệu VND) tại một công ty con của Tổng Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của công ty con này (Thuyết minh 29(a)).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	9.627.543.200	1.045.891.825.396	485.126.003.069	1.540.645.371.665
Tăng trong kỳ	-	123.937.597	-	123.937.597
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	5.110.803.771	5.110.803.771
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	6.643.040.051	-	-	6.643.040.051
Số dư cuối kỳ	16.270.583.251	1.046.015.762.993	490.236.806.840	1.552.523.153.084
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.439.166.069	294.832.549.564	76.616.558.990	374.888.274.623
Khấu hao trong kỳ	457.939.143	48.182.355.178	11.348.911.893	59.989.206.214
Số dư cuối kỳ	3.897.105.212	343.014.904.742	87.965.470.883	434.877.480.837
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.188.377.131	751.059.275.832	408.509.444.079	1.165.757.097.042
Số dư cuối kỳ	12.373.478.039	703.000.858.251	402.271.335.957	1.117.645.672.247

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 53.400 triệu VND (1/1/2016: 177.462 triệu VND) tại các công ty con của Tổng Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con này (Thuyết minh 29(a)).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự án Khu đô thị Cái Giá - Cát Bà (*)	553.578.106.084	553.489.250.484
Khác	99.637.803.277	10.121.277.172
	653.215.909.361	563.610.527.656

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện giá trị các công trình đang bị chậm trễ tại các công ty con của Tổng Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con đang lên kế hoạch để tiếp tục triển khai các công trình này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn có giá trị còn lại là 553.578 triệu VND (1/1/2016: 553.578 triệu VND) của các công ty con của Tổng Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của các công ty con này (Thuyết minh 29(b)(i)).

20. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.388.957.828.115	3.013.843.836.845
Tăng trong kỳ	76.596.323.538	149.075.265.854
Giảm trong kỳ	-	(1.847.374.453)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	7.596.295.065
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(37.504.057.800)	(1.963.631.278.057)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(13.361.643.735)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.110.803.771)	(8.496.237.327)
Xóa sổ (*)	(23.188.245.068)	(13.030.000)
Phân loại lại sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	(66.003.648.622)	-
Số dư cuối kỳ	1.333.747.396.392	1.183.165.834.192

(*) Xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện:

- Khoản điều chỉnh giảm một số hạng mục thuộc dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ tại Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex do giảm trừ giá trị quyết toán ở các hạng mục này và giảm trừ và tiền thuê đất phải nộp cho Cục thuế Hà Nội; và
- Khoản điều chỉnh giảm giá trị công trình thủy điện Ngòi Phát tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 theo giá tạm tính.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án Trung tâm Thương mại Chợ Mơ (**)	851.186.027.152	863.641.994.530
Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà (**)	231.489.128.368	222.667.350.133
Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	75.397.659.939	74.122.885.078
Tòa C36 Dự án Kim Văn Kim Lũ	56.232.501.446	56.232.501.446
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	34.781.089.864	14.483.469.604
Tòa D36 Dự án Kim Văn Kim Lũ	28.634.162.903	26.094.350.669
Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội - giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
Hạng mục sân vườn công trình Trụ sở Công ty Vinahud	1.243.464.977	1.243.464.977
Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	-	74.091.375.846
Công trình Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát (*)	-	7.562.220.374
Dự án kho Thủy Phương	-	1.352.936.500
Các công trình khác	10.924.952.258	3.606.869.473
	1.333.747.396.392	1.388.957.828.115

(**) Tài sản hình thành từ các công trình này được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của một số công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 29(b)(i)).

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 7.099 triệu VND (2015: 14.791 triệu VND).

21. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê tài sản trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	38.979.432.092	64.808.937.358	45.846.999.049	149.635.368.499
Tăng trong kỳ	227.576.324	63.641.855.845	5.774.346.041	69.643.778.210
Phân bổ trong kỳ	(928.371.583)	(33.045.610.203)	(6.178.243.505)	(40.152.225.291)
Số dư cuối kỳ	38.278.636.833	95.405.183.000	45.443.101.585	179.126.921.418

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng các khoản phải thu	2.122.359.732	2.122.359.732
Hàng tồn kho	1.530.291.470	1.331.102.833
Tài sản cố định	36.159.063.735	38.571.729.310
Xây dựng cơ bản dở dang	6.366.089.214	6.366.089.214
Chi phí trả trước dài hạn	7.873.237.600	8.173.237.600
Chi phí phải trả	2.178.139.325	2.178.139.325
Doanh thu chưa thực hiện	27.491.184.512	27.007.901.773
Lỗi mang sang	381.242.663	556.770.168
Các khoản khác	71.151.483	71.151.483
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	84.172.759.734	86.378.481.438
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(286.495.933)	(302.287.879)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(286.495.933)	(302.287.879)
	83.886.263.801	86.076.193.559

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	64.600.188.245
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.255.072.790
Khấu hao trong kỳ	3.230.009.413
Số dư cuối kỳ	6.485.082.203
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	61.345.115.455
Số dư cuối kỳ	58.115.106.042

24. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	165.612.269.104	128.859.123.723
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp SIMCO	72.630.725.294	66.541.652.747
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Vật tư Xây dựng M.E.I	50.546.455.903	64.848.056.987
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	55.650.194.785	56.053.143.274
Công ty TNHH Trường Hải	45.850.998.088	44.438.561.488
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	39.718.936.431	39.711.318.007
Các nhà thầu khác	1.736.630.571.846	2.038.820.759.004
	2.166.640.151.451	2.439.272.615.230

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2.166.358.193.451	2.438.990.657.230
Dài hạn	281.958.000	281.958.000
	<hr/>	<hr/>
	2.166.640.151.451	2.439.272.615.230
	<hr/>	<hr/>

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vinaconex	-	1.775.288.094
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	12.418.499.980
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	-	286.983.633
	<hr/>	<hr/>
	-	14.480.771.707
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả khi được yêu cầu.

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2016	Số phải thu	Số đã được	30/6/2016
	VND	trong kỳ	hoàn lại/khấu trừ	VND
		VND	trong kỳ	
			VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.106.412.455	1.486.025.565	(209.318.270)	19.383.119.750
Thuế thu nhập cá nhân	59.507.459	20.884.679	(30.727.299)	49.664.839
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	280.774.197	-	(4.172.273)	276.601.924
Thuế khác	14.696.185.677	6.225.073.773	(20.424.125)	20.900.835.325
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	33.142.879.788	7.731.984.017	(264.641.967)	40.610.221.838
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	83.470.424.024	255.723.815.567	(285.684.697.887)	53.509.541.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.942.936.338	20.628.252.434	(38.926.963.658)	31.644.225.114
Thuế thu nhập cá nhân	12.897.239.314	13.607.448.649	(11.076.501.664)	15.428.186.299
Thuế tài nguyên	5.364.901.215	14.249.524.697	(13.142.164.670)	6.472.261.242
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	21.155.582.120	9.289.341.201	(17.284.677.320)	13.160.246.001
Thuế khác	249.645.315.649	33.940.203.820	(118.023.236.308)	165.562.283.161
	422.476.398.660	347.438.586.368	(484.138.241.507)	285.776.743.521

26. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	869.632.096.444	691.129.167.061
Chi phí lãi vay phải trả	65.879.637.083	2.312.698.376
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	101.025.217.755	410.347.542.321
	1.036.536.951.282	1.103.789.407.758

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí lãi vay phải trả	62.971.582.023	55.872.832.014
Các chi phí phải trả dài hạn khác	21.839.094.357	22.439.141.091
	84.810.676.380	78.311.973.105

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước	15.996.288.250	18.406.415.683
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	154.462.933.095	166.167.189.128
	170.459.221.345	184.573.604.811

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước	858.877.136.330	1.132.444.703.622
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(154.462.933.095)	(166.167.189.128)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	704.414.203.235	966.277.514.494

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm tiền thuê đất và văn phòng trả trước mà Tổng Công ty và các công ty con nhận trước từ các bên đi thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Cổ tức phải trả	349.014.419.097	2.308.418.541
Phải trả các tổ đội thi công chi phí thi công công trình	160.636.526.996	188.959.561.083
Phải trả Nhà nước tiền thuế đất dự án HH	141.786.729.072	737.934.729.072
Kinh phí bảo trì các tòa nhà (i)	108.071.716.622	114.688.207.994
Phải trả Ngân sách phần chênh lệch thu chi của dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
Đặt cọc	23.498.909.814	15.069.295.840
Lãi vay phải trả	14.643.987.182	1.679.133.331
Phải trả đơn vị tham gia góp vốn dự án Đầu tư Xây dựng cầu Thủ Thiêm 2	-	14.929.682.289
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	437.268.549.941	507.608.297.308
	1.260.348.266.145	1.608.604.752.879

(i) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải trả cho Ban Quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.460.032.000
Nhận đặt cọc mua tài sản	-	142.083.450
Các khoản phải trả dài hạn khác	12.593.770.750	11.428.566.032
	12.593.770.750	13.030.681.482

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.844.987.736.171	1.844.987.736.171	2.147.495.120.537	(1.655.173.556.913)	2.337.309.299.795	2.337.309.299.795
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	401.159.112.056	401.159.112.056	185.739.869.753	(264.079.135.120)	322.819.846.689	322.819.846.689
	2.246.146.848.227	2.246.146.848.227	2.333.234.990.290	(1.919.252.692.033)	2.660.129.146.484	2.660.129.146.484

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác (*)	VND	2% - 18	2.270.337.967.838	1.700.476.404.967
Vay cá nhân	VND	5,5% - 10%	66.971.331.957	144.511.331.204
			2.337.309.299.795	1.844.987.736.171

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6,5% - 9%	587.005.263.598	468.890.313.168
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,2% - 9,5%	1.097.916.869.638	971.887.078.702
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7% - 7,8%	57.368.284.493	60.354.097.407
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	5,5% - 18%	89.351.948.017	125.844.915.690
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Bắc Ninh	VND	8%	-	73.500.000.000
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng, tổ chức khác	VND	4,2% - 18%	438.695.602.092	-
			2.270.337.967.838	1.700.476.404.967

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 148,3 tỷ VND (1/1/2016: 188,2 tỷ VND) của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 8, 17 và 18).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn (i)	2.221.017.382.782	2.435.577.553.218
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	33.379.789.430	36.928.588.831
	2.254.397.172.212	2.472.506.142.049
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(322.819.846.689)	(401.159.112.056)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.931.577.325.523	2.071.347.029.993

Các công ty con của Tổng Công ty thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, các công ty con này có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 16).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
- Sở giao dịch	VND	10,5%	2020	1.057.257.982.581	1.041.081.517.582
Ngân hàng Phát triển Việt Nam					
- Chi nhánh Lào Cai	VND	6,9% - 11,4%	2020	391.446.095.000	400.581.095.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	6,6% - 8,4%	2020	210.712.837.000	260.632.837.000
Ngân hàng BNP Paribas (*)	USD	LIBOR 6 tháng + 1,85%	2010 - 2020	135.690.142.552	-
Ngân hàng Natexis (*)	USD	LIBOR + 2,35%	2007 - 2017	60.726.923.802	76.505.019.719
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
- Chi nhánh Cầu Giấy	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	2018	34.000.000.000	68.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	VND	0%	2017	22.531.279.090	100.221.785.390
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội					
	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	2016	12.973.858.750	101.923.858.800
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	9% - 9,2%	2014 - 2020	10.408.603.000	16.563.961.876
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	9,0%	2015 - 2020	-	92.003.927.081
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
- Chi nhánh Bim Sơn	VND	10% - 11,5%	2014 - 2020	-	65.912.319.750
Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc (*)	USD	3,78%	2009 - 2017	-	59.572.622.659
Vay dài hạn từ các ngân hàng, tổ chức khác	VND	4% - 13%		285.269.661.007	152.578.608.361
				2.221.017.382.782	2.435.577.553.218
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(322.819.846.689)	(401.159.112.056)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.898.197.536.093	2.034.418.441.162

(*) Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Natexis và Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc được bảo lãnh bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

Các khoản vay khác từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 4.830,7 tỷ VND (1/1/2016: 5.662,3 tỷ VND) của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 14, 15, 19 và 20).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Thể hiện khoản nợ thuê tài chính Hệ thống cấp nước phía Tây Nam, Thành phố Hà Nội, không tính lãi theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Nợ thuê tài chính	33.379.789.430	36.928.588.831

30. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự phòng bảo hành	3.480.086.388	7.441.321.595

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Bảo hành VND
Số dư đầu kỳ	211.971.541.847
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.599.945.939)
Số dư cuối kỳ	210.371.595.908

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành cho các Dự án N05, Dự án Khu Văn phòng và Nhà ở cao cấp Vinaconex 1, Dự án Chung cư 57 Vũ Trọng Phụng được Tổng Công ty và các công ty con trích lập theo yêu cầu của Luật Nhà ở năm 2006.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.678.126.445	23.021.624.121
Trích lập trong kỳ	42.116.679.985	38.490.837.688
Sử dụng trong kỳ	(30.210.714.460)	(30.963.734.742)
Số dư cuối kỳ	32.584.091.970	30.548.727.067

32. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn kinh phí (*) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	4.417.106.730.000	355.104.902.000	7.592.571.842	6.676.140.566	555.723.147.020	3.292.438.726	205.648.913.146	1.467.897.719.553	253.318.834.612	7.272.361.397.465
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	188.651.401.154	38.630.551.573	-	227.281.952.727
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	(1.071.000.000)	-	-	(1.071.000.000)
Trích các quỹ	-	-	-	-	3.159.583.533	-	(3.159.583.533)	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.222.800.590)	(12.268.037.098)	-	(38.490.837.688)
Cổ tức (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	-	(265.026.403.800)	(48.935.593.750)	-	(313.961.997.550)
Giảm do tái cấu trúc vốn tại công ty con	-	-	-	-	(7.556.372.210)	(108.924.459)	(42.806.546.640)	37.922.836.244	-	(12.549.007.065)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(6.676.140.566)	(672.109.770)	(16.065.000)	(2.033.430.088)	(4.081.757.771)	3.332.102.099	(10.147.401.096)
Số dư tại ngày 30/6/2015	4.417.106.730.000	355.104.902.000	7.592.571.842	-	550.654.248.573	3.167.449.267	53.980.549.649	1.496.165.718.751	256.650.936.711	7.140.423.106.793
Số dư tại ngày 1/1/2016	4.417.106.730.000	355.104.902.000	4.479.904.715	-	514.723.776.677	3.303.640.664	347.461.010.369	1.430.664.161.921	255.323.620.334	7.328.167.746.680
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	192.128.229.445	82.104.620.593	-	274.232.850.038
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	(3.800.654.972)	(2.489.045.028)	-	(6.289.700.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(30.124.472.303)	(11.992.207.682)	-	(42.116.679.985)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(349.592.795)	-	-	-	-	(349.592.795)
Cổ tức (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	-	(309.197.471.100)	(94.313.295.927)	-	(403.510.767.027)
Tăng/(giảm) khác	-	-	5.720.038	-	1.557.364.737	157.024.344	(4.243.612.766)	436.997.175	(66.138.741.618)	(68.225.248.090)
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.417.106.730.000	355.104.902.000	4.485.624.753	-	515.931.548.619	3.460.665.008	192.223.028.673	1.404.411.231.052	189.184.878.716	7.081.908.608.821

(*) : Nguồn kinh phí giảm trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu thể hiện giá trị phần chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án đường Láng Hòa Lạc, là dự án do Ngân sách nhà nước cấp kinh phí, đã được quyết toán và đã được phê duyệt bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2016 và 1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	441.710.673	4.417.106.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	4.417.106.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

34. Cổ tức

Ngày 22 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 309.197 triệu VND cho năm 2015 (2015: 265.026 triệu VND).

35. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

36. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.087.780.534	6.087.780.534
Trong vòng hai đến năm năm	24.815.414.103	25.898.762.025
Sau năm năm	34.754.893.338	35.794.072.125
	65.658.087.975	67.780.614.684

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	12.222.000.000	16.797.207.000

37. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2015
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hoạt động xây lắp	2.007.645.977.514	1.941.912.084.756
▪ Doanh thu kinh doanh bất động sản	275.605.394.012	314.189.613.467
▪ Doanh thu sản xuất công nghiệp	399.907.444.334	429.469.296.405
▪ Doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	562.861.235.758	558.409.068.715
	3.246.020.051.618	3.243.980.063.343
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(16.723.525)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(537.219.375)	(234.644.878)
	(553.942.900)	(234.644.878)
	3.245.466.108.718	3.243.745.418.465

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động xây lắp	1.846.586.805.561	1.809.858.917.366
▪ Kinh doanh bất động sản	218.561.255.785	272.281.298.941
▪ Sản xuất công nghiệp	370.284.670.680	219.808.343.062
▪ Cho thuê, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	245.835.636.255	430.624.565.085
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.246.857.730
▪ Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(3.961.235.207)	(9.480.442.713)
	<hr/>	<hr/>
	2.677.307.133.074	2.724.339.539.471
	<hr/>	<hr/>

39. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	68.389.769.343	59.111.919.230
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	18.500.000.000
Cổ tức được chia	854.626.647	2.397.614.250
Lãi do thoái vốn tại các công ty con	-	17.498.858.784
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.049.015.554	53.967.717.172
Doanh thu hoạt động tài chính khác	173.856.660	2.345.876.652
	<hr/>	<hr/>
	70.467.268.204	153.821.986.088
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	139.572.792.313	173.799.559.323
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.013.896.006)	15.738.874.678
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các công ty khác	61.639.917	-
Lỗ do thoái vốn tại các công ty con	-	1.439.527.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.844.418.748	5.788.964.705
Chi phí tài chính khác	2.551.631.733	219.002.734
	150.016.586.705	196.985.929.266

41. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.230.564.968	6.138.575.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.928.825.441	4.938.739.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.487.806.434	3.504.111.215
Chi phí nguyên vật liệu	2.421.520.942	2.756.344.349
Chi phí bằng tiền khác	3.004.102.040	4.744.519.588
	20.072.819.825	22.082.289.884

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	113.823.340.696	99.637.642.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.075.155.884	14.652.346.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.714.211.453	13.787.500.494
Thuế, phí và lệ phí	3.428.668.653	9.485.568.995
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.892.505.310	1.734.453.547
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.659.603.676	(5.942.871.457)
Chi phí nguyên vật liệu	1.394.290.733	5.139.558.566
Phân bổ lợi thế kinh doanh giá trị thương hiệu	3.480.009.413	(436.231.802)
Chi phí bằng tiền khác	40.225.057.247	80.105.809.198
	198.692.843.065	218.163.776.248

43. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định hữu hình	10.134.984.671	7.753.591.981
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	3.895.452.636	11.887.858
Các khoản khác	5.713.331.162	12.836.221.725
	19.743.768.469	20.601.701.564

44. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định hữu hình	135.922.242	2.534.653.406
Các khoản khác	13.461.170.240	7.348.028.721
	13.597.092.482	9.882.682.127

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

45. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.283.793.354.498	1.050.196.776.017
Chi phí nhân công	607.550.348.501	566.773.671.602
Chi phí khấu hao	194.857.968.091	249.688.172.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.540.196.363	939.450.769.521
Chi phí khác	271.330.928.511	165.518.729.983

46. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	20.628.252.434	12.824.768.740
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	199.524.093
	20.628.252.434	13.024.292.833
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	2.189.929.758	(70.234.679)
	22.818.182.192	12.954.058.154

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	297.051.032.230	240.236.010.881
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	59.410.206.446	52.851.922.394
Ưu đãi thuế	(12.844.522.476)	(20.036.622.193)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(8.588.270.606)	(70.869.943)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động giáo dục	(1.008.651.905)	(92.533.680)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	-	(870.940.375)
Thu nhập không bị tính thuế	(170.925.329)	(527.475.135)
Chi phí không được khấu trừ thuế	631.815.165	1.319.352.770
Lỗ tính thuế được sử dụng	(18.390.415.934)	(14.698.784.685)
Ảnh hưởng của thay đổi đối chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	3.778.946.831	(5.119.515.092)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	199.524.093
	22.818.182.192	12.954.058.154

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% - 20% trên lợi nhuận tính thuế của các hoạt động chính (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 10% - 22%) và 10% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động giáo dục (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 10%).

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

47. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	192.128.229.445	188.651.401.154
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	192.128.229.445	188.651.401.154
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	441.710.673	441.710.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	435	427

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2016. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi, và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

48. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.344.620.290	2.303.871.209
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.442.364.634	913.000.000

49. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Phân loại từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	66.003.648.622	-
Phân loại từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sang phải thu ngắn hạn khác	10.000.000.000	-
Bù trừ phải thu với phải trả người bán ngắn hạn	5.103.749.634	-
Bù trừ phải thu về cho vay với khoản vay	19.366.902.107	18.735.987.311

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

50. Các khoản nợ tiềm tàng

- Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Sau khi hoàn thành cổ phần hóa, ngày 20 tháng 1 năm 2006, Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Năm 2008, Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ một số nội dung liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá. Kết luận của Thanh tra Chính phủ được Thủ tướng giao cho Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo và đề xuất xử lý kiến.

Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu “ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Thông báo này yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp khẩn trương thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để thu tiền sử dụng đất đối với diện tích các nhà nổi của Tổng Công ty xây trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính. Thông báo này cũng yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Tổng Công ty có chính sách hỗ trợ phúc lợi phù hợp cho cộng đồng dân cư sống ở khu vực này.

Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên.

- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cục Cảnh sát Kinh tế và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

Các vấn đề nêu trên chưa được điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 do có các yếu tố chưa chắc chắn, theo đó Tổng Công ty chưa xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến nghĩa vụ của Tổng Công ty một cách đáng tin cậy.

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Trần Minh Toàn
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc